

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TIN TUẦN

**DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC PHỤC VỤ VẬN HÀNH CÔNG TRÌNH THỦY LỢI CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT VỤ
ĐÔNG XUÂN NĂM 2018**

**Lưu vực sông Lô Gâm gồm các tỉnh Hà Giang, Tuyên Quang và 1 phần các tỉnh Cao Bằng, Bắc Kạn,
Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Vĩnh Phúc.**

Tuần từ: 3/23/2018 đến: 3/29/2018

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1. Lượng mưa

TT	Trạm	Lượng mưa trong tháng/tuần (mm)	Lượng mưa cộng dồn (mm)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Dự báo mưa trong tháng/tuần tới
				Trung bình nhiều năm	Năm 2017	Năm 2016	
1	Chiêm Hóa	99,7	1801,4	40%	80%	31%	5,1
2	Lục Yên	14,9	2146,4	31%	71%	60%	8,0
3	Hàm Yên	37,6	2195,9	54%	63%	44%	6,4
4	Tuyên Quang	30,2	2033,9	58%	33%	78%	6,4
5	Quảng Cư	54,7	1585,7	23%	94%	31%	6,9
	Trung bình	47,4	1952,7				6,6

Nhận xét:

Lượng mưa lũy tích đầu năm đến thời điểm dự báo và lượng mưa lũy tích cùng kỳ TBNN ở tất cả các trạm trên lưu vực đều lớn hơn từ 23-58%

Lượng mưa lũy tích đầu năm đến thời điểm dự báo và lượng mưa lũy tích cùng kỳ năm 2016 ở tất cả các trạm trên lưu vực đều lớn hơn từ 33-94%

Lượng mưa lũy tích đầu năm đến thời điểm dự báo và lượng mưa lũy tích cùng kỳ năm 2017 ở tất cả các trạm trên lưu vực đều lớn hơn từ 31-78%

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi

TT	Hồ chứa	Dung tích trữ thiết kế (triệu m ³)	W trữ hiện tại so với W _{tk} (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Dự báo xu thế nguồn nước	Dự kiến W trữ cuối vụ (%)
				TBNN	2017	2016		
1	Ngòi Là 2	3,17	100,00		29,33	22,96	Tăng	100,00
2	Ngòi Là 1	1,00	98,51		-0,72	21,07	Giảm	99,50
3	Như Xuyên	2,01	94,17		20,60	4,52	Tăng	93,88
4	Noong Mò	1,13	70,16		-9,65	144,60	Giảm	82,50
5	Hồ Khôn	1,03	100,00		0,44	0,44	Tăng	100,00
6	Hoa Lũng	0,69	100,00		8,32	4,55	Tăng	100,00
7	Hoàng Tân	1,15	100,00		13,41	13,41	Tăng	100,00
8	Hồ Vân Trục	8,20	76,67		59,41	-6,18	Tăng	82,70
9	HT Từ Hiếu	2,84	93,28		0,15	0,15	Tăng	93,12
10	Tặng An	1,00	99,82		0,10	0,10	Tăng	99,70
	Trung bình	2,22	93,26		12,14	20,56		95,14

Nhận xét:

Hiện tại các hồ chứa tính toán trong lưu vực tích nước đạt từ 70-100% dung tích trữ thiết kế

Tổng dung tích 10 hồ là: 22,22 triệu m³

Lượng trữ so với dung tích thiết kế chiếm: 93,26 %

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC CỦA CÔNG TRÌNH THỦY LỢI, TÌNH HÌNH HẠN HÁN VÀ KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG NƯỚC

1. Khả năng cấp nước

Thông tin khái quát về nhu cầu nước, nguồn nước trong giai đoạn dự báo

Tổng nhu cầu nước của 10 công trình là: $23,80 \times 10^6 m^3$

Nguồn nước trữ hồ chứa ở nội tại và hồ chứa thủy điện hiện đều đầy nước.

Lượng mưa và dòng chảy đến trong vụ tới đều được dự báo ở mức khá cao

Do vậy, dự báo đủ đủ nguồn nước cung cấp cho tưới của vụ đông xuân tới

Bảng tổng hợp nhu cầu nước

Đơn vị: $10^6 m^3$

TT	Tên công trình	T1	T2	T3	T4	T5	T6	Tổng
1	Ngòi Là 2	1,74	1,00	1,01	1,03	0,20	0,00	4,97
2	Ngòi Là 1	0,02	0,01	0,01	0,01	0,00	0,00	0,05
3	Như Xuyên	0,61	0,17	0,35	0,36	0,07	0,00	1,56
4	Noong Mò	0,19	0,17	0,17	0,18	0,03	0,00	0,75
5	Hồ Khôn	0,19	0,11	0,11	0,11	0,02	0,00	0,55
6	Hoa Lũng	0,48	0,27	0,28	0,28	0,06	0,00	1,36
7	Hoàng Tân	0,87	0,49	0,50	0,50	0,10	0,00	2,46
8	Hồ Vân Trục	3,64	2,09	2,10	2,13	0,42	0,00	10,37
9	HT Từ Hiếu	0,30	0,17	0,18	0,18	0,04	0,00	0,87
10	Tặng An	0,30	0,17	0,18	0,18	0,04	0,00	0,87
	Tổng	8,34	4,67	4,87	4,95	0,98	0,00	23,80

Thông tin công trình đảm bảo cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất trong giai đoạn dự báo:

Các công trình đều đảm bảo cấp nước

Thông tin công trình có mức đảm bảo cấp nước thấp và khuyến cáo tích nước hồ chứa, khuyến cáo phân phối nguồn nước khi xảy ra hạn hán, thiếu nước:

Không có công trình nào đảm bảo cấp nước thấp

Thông tin bảng biểu kết quả tính toán cân bằng nước và các khuyến cáo cho từng công trình như sau:

Với công trình là các hồ chứa

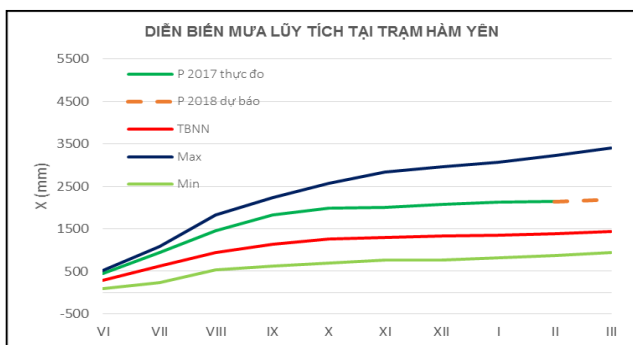
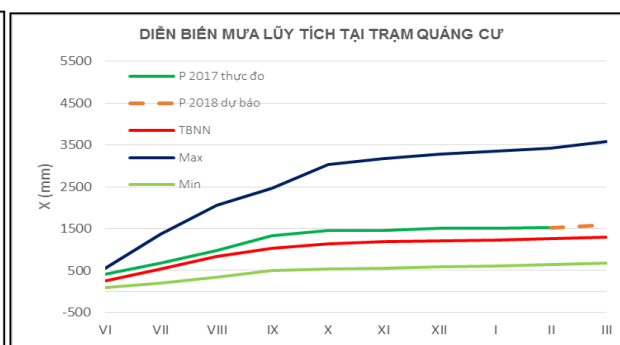
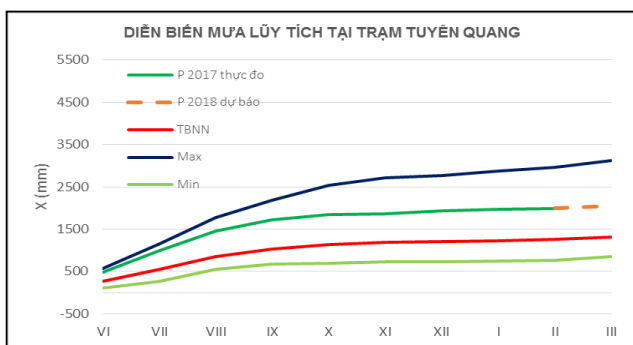
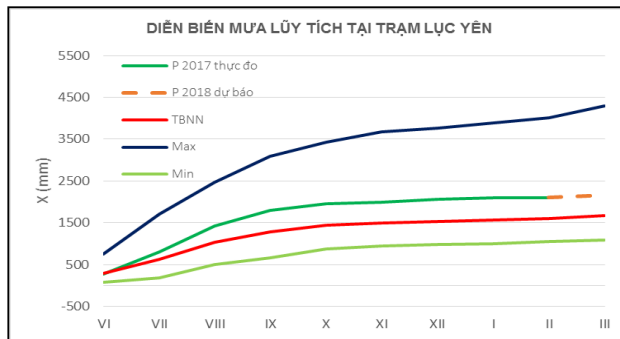
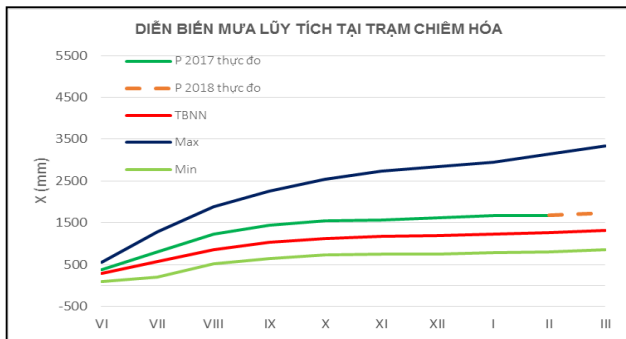
TT	Tên công trình	Dung tích so với thiết kế (%)	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo vụ Đông Xuân 2017-2018			Ghi chú
				Dung tích cuối vụ so với TK (%)	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	
1	Ngòi Là 2	100,00	346	100	100	346	
2	Ngòi Là 1	99,50	4	100	100	4	
3	Như Xuyên	93,88	121	94	100	121	
4	Noong Mò	82,50	59	82	100	59	
5	Hồ Khôn	100,00	38	100	100	38	
6	Hoa Lũng	100,00	94	100	100	94	
7	Hoàng Tân	100,00	170	100	100	170	
8	Hồ Vân Trục	82,70	718	83	100	718	
9	HT Từ Hiếu	93,12	60	93	100	60	
10	Tặng An	99,70	60	100	100	60	

2. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

TT	Trạm	Vùng	Mưa hiện trạng và dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (%)			Khuyến cáo
				Năm Min	TBNN	Năm Max	
1	Chiêm Hóa	Chiêm Hóa	1806,5	138%	49%	-41%	
2	Lục Yên	Lục Yên	2154,4	118%	39%	-46%	
3	Hàm Yên	Hàm Yên	2202,3	186%	64%	-31%	
4	Tuyên Quang	T. Quang	2040,3	179%	67%	-33%	
5	Quảng Cư	Quảng Cư	1592,7	175%	30%	-54%	

Nhận xét và khuyến cáo:

Lượng mưa lũy tích hiện trạng và dự báo so với lượng mưa lũy tích cùng kỳ TBNN ở tất cả các trạm trên lưu vực đều lớn hơn từ 30-67%



3. Tổng hợp thông tin hạn hán

TT	Huyện	Diện tích gieo trồng (ha)			Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng do thiếu nước (ha)	Diện tích không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng, hạn hán, xâm nhập mặn (ha)		
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác			Lúc cao nhất	Hiện tại	Dự báo xu thế (tăng/giảm)
I	Hà Giang								
1	TP Hà Giang	1.656	824	832					
2	H. Đồng Văn	14.396	1.015	13.381					
3	H. Mèo Vạc	20.636	1.296	19.340					
4	H. Yên Minh	20.650	2.257	18.393					
5	H. Quản Bạ	10.601	1.564	9.037					
6	Huyện Vị Xuyên	23.552	5.397	18.155					
7	H. Bắc Mê	10.080	3.905	6.175					
8	H. Hoàng Su Phì	14.456	4.235	10.221					
9	H. Xín Mần	17.883	3.650	14.234					
10	H. Bắc Quang	20.104	5.837	14.267					

TT	Huyện	Diện tích gieo trồng (ha)			Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng do thiếu nước (ha)	Diện tích không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng, hạn hán, xâm nhập mặn (ha)		
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác			Lúc cao nhất	Hiện tại	Dự báo xu thế (tăng/giảm)
11	H. Quang Bình	15.754	4.241	11.513					
II	Tuyên Quang								
1	Lâm Bình	4.045	2.327	1.718					
2	Na Hang	8.761	4.748	4.013					
3	Sơn Dương	35.034	16.664	18.370					
4	Yên Sơn	25.437	11.371	14.066					
5	Hàm Yên	23.750	7.519	16.231					
6	Chiêm Hóa	18.577	9.211	9.366					
7	TP Tuyên Quang	5.561	2.591	2.970					
III	Lào Cai								
1	Sì Ma Cai	5.928	-	5.928					
2	Bắc Hà	16.246	380	15.866					
IV	Yên Bái								
1	Lục Yên	6.506	3.702	2.804					
2	Yên Bình	4.299	2.214	2.085					
V	Phú Thọ								
1	Đoan Hùng	4.440	3.500	940					
2	Phù Ninh	3.580	2.500	1.080					
3	Việt Trì	1.740	1.370	370					
VI	Vĩnh Phúc								
1	Lập Thạch	9.771	4.437	5.334					
2	Sông Lô	7.046	3.618	3.428					
VII	Bắc Kạn								
1	Pắc Nặm	5.748	1.883	3.865					
2	Ba Bể	6.705	3.556	3.149					
3	Chợ Đồn	6.138	3.421	2.717					
4	Ngân Sơn	5.208	2.448	2.760					
VIII	Cao Bằng								
1	Bảo Lâm	9.344	2.354	6.990					
2	Bảo Lạc	7.115	2.075	5.040					
3	Nguyên Bình	3.879	2.699	1.180					
	Cộng	394.627	128.809	265.818	0	0	0	0	0

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Nguồn nước phục vụ sản xuất năm bảo đảm cho sản xuất nông nghiệp. Để bảo đảm sử dụng hợp lý nguồn nước, cần thực hiện các giải pháp sau:

- Không cần chuyển đổi sản xuất.

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày: **3/30/2018**